TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15-5-2023
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị Oanh
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Quốc Sửu
Ông Trần Văn Thiện
Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2023/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 72/2023/QĐST- HNGĐ ngày 05/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đồng Thị H (tức Đồng Thị B), sinh năm 1970 (có mặt).
Nơi cư trú: bản N, xã T, huyện Y, tỉnh B.
2. Bị đơn: ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Nơi cư trú: tổ dân phố Tr, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn là bà Đồng Thị H trình bày: bà và ông Nguyễn Đức M kết hôn tháng 02 năm 2003, trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại tổ dân phố Tr, thị trấn C đến năm 2005 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Năm 2015, bà và con về nhà đẻ ở Y ,từ đó vợ chồng sống ly thân, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không về chung sống với nhau nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Về con chung: bà và ông M có một con chung là Nguyễn Đức Tr, sinh ngày 09/01/2004, hiện con chung đang ở với bà và đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: bà Hội không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà bà H có mặt giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông M. Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản ghi lời, bị đơn là ông Nguyễn Đức M trình bày: ông và bà Đồng Thị H (tức Đồng Thị B) kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C (nay là thị trấn C). Sau khi kết hôn, bà H về làm dâu nhà ông nhà ngay, vợ chồng ở tại nhà riêng của ông cùng với 03 con riêng của ông ở tổ dân phố Đ, thị trấn C. Vợ chồng ông bà ở được 5 năm do mẹ bà H bị ốm nên bà H ở hai nơi khi thì ở nhà ông, khi thì ở Y. Ông và và H chung sống bình thường đến tháng 12 năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông phát hiện bà H có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, ông đánh bà H, sau đó vợ chồng sống ly thân từ đó cho. Đến nay ông xác định vẫn còn tình cảm với bà hội, ông và bà H có một con chung chưa lập gia đình, ông mong muốn bà H về đoàn tụ để lo cho con nên ông không đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: ông và bà H có một con chung là Nguyễn Đức Tr, sinh ngày 09/01/2004, hiện con chung đang ở với bà H và đã trưởng thành nên ông không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: ông và bà H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, tại phiên toà ông Minh vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp chấp hành đúng quy định của pháp luật còn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn xử cho bà Đồng Thị H được ly hôn ông Nguyễn Đức M.

Về án phí: bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: bà Đồng Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đức M có nơi cư trú tại: tổ dân phố Tr, thị trấn C, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp ly hôn là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong

quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Đồng Thị H và ông Nguyễn Đức M kết hôn tháng 02 năm 2003 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C (nay là thị trấn C), huyện T nên hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến tháng 12 năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông M nghi ngờ bà H có quan hệ tình cảm với người khác, vợ chồng sảy ra cãi, đánh nhau.Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2022. Nay bà H xác định không còn tình cảm với ông M, vợ chồng không về đoàn tụ nên yêu cầu ly hôn với ông M. Ông M không đồng ý ly hôn với bà H. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương xác định từ cuối năm 2022 bà H không chung sống cùng ông M. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng bà H cương quyết xin ly hôn với ông M. Hội đồng xét xử thấy, bà H và ông M đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2022 đến nay. Thời gian vợ chồng sống ly thân, bà H và ông M không quan tâm gì đến nhau, mâu thuẫn giữa bà H và ông M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H xin ly hôn ông M căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho bà H ly hôn ông M là phù hợp.

[3] Về con chung: bà H, ông M đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đức Tr, sinh ngày 09/01/2004, hiện con chung đã trưởng thành ông bà không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: bà H, ông M xác nhận không có không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: bà H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: bà Đồng Thị H được ly hôn ông Nguyễn Đức M.

2.Về án phí: bà Đồng Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012082 ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận bà Đồng Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3.Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND thị trấn C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Oanh